

BẢNG ĐIỂM HỌC PHẦN

Lớp học : 33 Cao đẳng xây dựng DD & Ngành : Xây dựng dân dụng và công nghiệp Năm học : 2009 - 2010 ĐVHT : 5
Hệ ĐT : Cao đẳng Học Phần : Cơ học cơ sở Học Kỳ : 1 Lần : 1

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	ĐIỂM THÀNH PHẦN						TBC TP	QUY TS 30%	ĐIỂM THI	QUY TS 70%	ĐIỂM TK	GHI CHÚ
					L1	L2	L3	L4	L5	L6						
1	3375010005	Đỗ Duy	Anh	15/03/1991	6	6					6.00	1.80	3.00	2.10	4	
2	3375010022	Tạ Ngọc	Chính	20/05/1991			8	2			5.00	1.50	5.00	3.50	5	Bảo lưu
3	3375010031	Nguyễn	Cường	26/10/1991	4	6					5.00	1.50	5.00	3.50	5	Bảo lưu
4	3375010052	Nguyễn Quang	Duy	01/06/1989	2	4					3.00	0.90	6.00	4.20	5	
5	3375010065	Nguyễn Hoàng	Dương	06/11/1991	7	7					7.00	2.10	7.00	4.90	7	Bảo lưu
6	3375010067	Nguyễn Văn	Dương	15/11/1991	7						7.00	2.10	6.00	4.20	6	Bảo lưu
7	3375010081	Đào Duy	Điệp	02/01/1991	6	7					6.50	1.95	4.00	2.80	5	
8	3375010082	Mai Minh	Điệp	14/01/1991	6	7					6.50	1.95	7.00	4.90	7	
9	3375010086	Phạm Thanh	Đồng	23/06/1990	4						4.00	1.20	4.00	2.80	4	Bảo lưu
10	3375010097	Huỳnh Long	Giao	15/09/1991	7	7					7.00	2.10	7.00	4.90	7	Bảo lưu
11	3375010098	Hà Văn	Giảng	25/09/1991	7						7.00	2.10	4.00	2.80	5	Bảo lưu
12	3375010101	Trần Đăng	Hậu	20/09/1991	1	4					2.50	0.75	7.00	4.90	6	
13	3375010107	Lê Bá	Hải	30/10/1990	1	6					3.50	1.05	2.00	1.40	2	
14	3375010116	Vi Thanh	Hải	18/01/1990	6						6.00	1.80	6.00	4.20	6	Bảo lưu
15	3375010118	Trương Thanh	Hiền	20/06/1991	3	6					4.50	1.35	2.00	1.40	3	
16	3375010121	Châu Quốc	Hoàng	12/08/1991	8	9					8.50	2.55	7.00	4.90	7	Bảo lưu
17	3375010128	Nguyễn Khắc	Hùng	20/12/1988	8	10					9.00	2.70	7.00	4.90	8	Bảo lưu
18	3375010135	Lê Viết	Hơn	07/06/1991	8	10					9.00	2.70	4.00	2.80	6	Bảo lưu
19	3375010143	Nguyễn Văn	Kháng	23/02/1990	2	7					4.50	1.35	5.00	3.50	5	
20	3375010147	Trương Văn	Khánh	17/01/1991	4	3					3.50	1.05	7.00	4.90	6	
21	3375010157	Huỳnh Nguyễn	Kính	28/02/1991	6	10					8.00	2.40	2.00	1.40	4	Bảo lưu

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	ĐIỂM THÀNH PHẦN						TBC TP	QUY TS 30%	ĐIỂM THI	QUY TS 70%	ĐIỂM TK	GHI CHÚ
					L1	L2	L3	L4	L5	L6						
22	3375010158	Nguyễn Ngọc	Kỳ	03/03/1991	8	6					7.00	2.10	6.00	4.20	6	Bảo lưu
23	3375010169	Trương Xuân	Linh	26/05/1990	2	7					4.50	1.35	5.00	3.50	5	
24	3375010186	Nguyễn Văn	Lý	10/07/1991	5	4					4.50	1.35	7.00	4.90	6	
25	3375010189	Bùi Văn	Mão	16/05/1988	1	6					3.50	1.05	6.00	4.20	5	
26	3375010206	Lê Trọng	Nghĩa	10/03/1991	2	7					4.50	1.35	8.00	5.60	7	
27	3375010214	Nguyễn Trọng	Nhân	11/11/1991	6	7					6.50	1.95	7.00	4.90	7	
28	3375010229	Hoàng Ngọc	Phong	01/07/1990	5						5.00	1.50	2.00	1.40	3	Bảo lưu
29	3375010257	Nguyễn Phúc Minh	Quân	08/04/1991	6						6.00	1.80	5.00	3.50	5	Học lại
30	3375010267	Nguyễn Đức	Sang	10/09/1990	1	6					3.50	1.05	5.00	3.50	5	
31	3375010268	Nguyễn Ngọc	Sang	20/07/1991	1	6					3.50	1.05	8.00	5.60	7	
32	3375010269	Trang Quốc	Sang	18/04/1989	6						6.00	1.80	6.00	4.20	6	Bảo lưu
33	3375010286	Phan Tăng	Tân	04/02/1991	3	9					6.00	1.80	7.00	4.90	7	
34	3375010295	Lê Hải	Thanh	09/08/1988	7	6					6.50	1.95	4.00	2.80	5	Bảo lưu
35	3375010296	Nguyễn Cao	Thanh	01/08/1991	3	7					5.00	1.50	7.00	4.90	6	
36	3375010298	Phạm Văn	Thanh	10/12/1991	4	5					4.50	1.35	5.00	3.50	5	
37	3375010302	Hồ Văn	Thắng	16/01/1990	4	9					6.50	1.95	2.00	1.40	3	Bảo lưu
38	3375010324	Mai Thành	Thống	26/03/1991	7	10					8.50	2.55	3.00	2.10	5	Bảo lưu
39	3375010334	Huỳnh Văn	Thịnh	20/08/1990	3	6					4.50	1.35	1.00	0.70	2	Bảo lưu
40	3375010342	Nguyễn Quốc	Tiến	25/05/1990	4	6					5.00	1.50	6.00	4.20	6	
41	3375010362	Phạm Thanh	Trung	03/01/1991	5	5					5.00	1.50	4.00	2.80	4	
42	3375010365	Phan Đình	Trị	25/01/1991	6	10					8.00	2.40	6.00	4.20	7	Bảo lưu
43	3375010390	Nguyễn Thanh	Tùng	22/11/1991	7						7.00	2.10	4.00	2.80	5	Bảo lưu
44	3375010392	Phạm Chí	Tuyến	25/12/1991	2	5					3.50	1.05	9.00	6.30	7	
45	3375010395	Đỗ Minh	Ty	20/04/1990	7	0					3.50	1.05	5.00	3.50	5	Bảo lưu
46	3375010406	Vy Thanh	Vinh	09/06/1991	8	6					7.00	2.10	6.00	4.20	6	Bảo lưu
47	3375010414	Dương Mạnh	Vĩnh	15/07/1989	9						9.00	2.70	4.00	2.80	6	Bảo lưu
48	3375010415	Nguyễn Quốc	Vĩnh	21/06/1991			8	7			7.50	2.25	1.00	0.70	3	Bảo lưu

49	3375010418	Nguyễn Minh	Vương	20/05/1990	5	7					6.00	1.80	4.00	2.80	5	
----	------------	-------------	-------	------------	---	---	--	--	--	--	------	------	------	------	---	--

Tổng: 49.00 học sinh - sinh viên

Xếp loại	Số lượng	Tỷ lệ %
Xuất sắc	0	0.0
Giỏi	1	2.0
Khá	10	20.4

Trưởng Khoa

Xếp loại	Số lượng	Tỷ lệ %
TB Khá	12	24.5
Trung bình	16	32.7
Không đạt	10	20.4
Miễn thi	0	0.0

Tp.HCM, ngày/....../.....

Giáo Vụ Khoa